



Số: 3770/BIDV-TK&QHCD  
CBTT Báo cáo kết quả đợt chào bán trái  
phiếu ra công chúng (Đợt 2)  
*Re: Report on the Results of the Public  
Offering of Bonds (Second Tranche)*

*Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2026  
Hanoi, May 22<sup>nd</sup> 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
***EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: [nhadautu@bidv.com.vn](mailto:nhadautu@bidv.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo số 3759/BC-BIDV ngày 22/05/2026 về việc Báo cáo kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng (Đợt 2) như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) announced Report No. 3759/BC-BIDV dated 22 May 2026 regarding the Results of the Public Offering of Bonds (Second Tranche), as attached.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 22/05/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This>

information was published on the Bank's website on 22/05/2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION  
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

***Nơi nhận/Recipient:***

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*  
*Secretariat & Investor Relations,*  
*BIDV Office.*



**Trần Long**



Số: 3759/BC-BIDV

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2026

## BÁO CÁO

### Kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng (Đợt 2)

*(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 554/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Văn bản số 3294/UBCK-QLCB ngày 23/4/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 của BIDV)*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

#### I. Giới thiệu về Tổ Chức Phát Hành:

- Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sau đây gọi là "BIDV").
- Tên viết tắt: BIDV.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Số điện thoại: (84-24) 22205544 Số fax: (84-24) 22200399  
Website: <https://www.bidv.com.vn>
- Vốn điều lệ: 72.800.652.100.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi hai nghìn tám trăm tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).
- Mã cổ phiếu: BID
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số hiệu tài khoản: 111929.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024.
  - Ngành nghề kinh doanh chính: BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động.
  - Sản phẩm/dịch vụ chính: Phụ lục 1 (đính kèm)
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2012; Quyết định số 751/QĐ-NHNN ngày 21/04/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**II. Phương án chào bán:**

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
- Mã Trái Phiếu (Đợt 2):
  - Trái Phiếu có kỳ hạn 7 (bảy) năm có mã trái phiếu là BIDL2633004C
  - Trái Phiếu có kỳ hạn 8 (tám) năm có mã trái phiếu là BIDL2634005C
  - Trái Phiếu có kỳ hạn 10 (mười) năm có mã trái phiếu là BIDL2636006C

*(Khi Trái Phiếu được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Trái Phiếu sẽ được VSDC cấp mã Trái Phiếu khác theo quy định của pháp luật hiện hành)*
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu *(Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)*
- Tổng số lượng trái phiếu chào bán Đợt 2: 36.988.239 (Ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm ba mươi chín) Trái Phiếu gồm 3 mã Trái Phiếu như sau:

STT	Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu chào bán
1	BIDL2633004C	10.148.492 <i>(Mười triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi hai)</i>
2	BIDL2634005C	10.000.000 <i>(Mười triệu)</i>
3	BIDL2636006C	16.839.747 <i>(Mười sáu triệu tám trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi bảy)</i>
<b>Tổng cộng</b>		<b>36.988.239</b> <b><i>(Ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm ba mươi chín)</i></b>

Trường hợp Đợt 2 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua chào bán trong Đợt 3 tương ứng theo từng kỳ hạn Trái Phiếu.

- Tổng giá trị trái phiếu chào bán Đợt 2 (theo mệnh giá): 3.698.823.900.000 đồng (*bằng chữ: Ba nghìn sáu trăm chín mươi tám tỷ tám trăm hai mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng*) gồm 3 mã Trái Phiếu như sau:

STT	Mã trái phiếu	Tổng giá trị trái phiếu chào bán theo mệnh giá (VND)
1	BIDL2633004C	1.014.849.200.000 <i>(Một nghìn không trăm mười bốn tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng)</i>
2	BIDL2634005C	1.000.000.000.000 <i>(Một nghìn tỷ đồng)</i>
3	BIDL2636006C	1.683.974.700.000 <i>(Một nghìn sáu trăm tám mươi ba tỷ chín trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)</i>

<b>Tổng cộng</b>	<b>3.698.823.900.000 (Ba nghìn sáu trăm chín mươi tám tỷ tám trăm hai mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng)</b>
------------------	---

Trường hợp Đợt 2 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua chào bán trong Đợt 3 tương ứng theo từng kỳ hạn trái phiếu.

7. Giá chào bán: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu).

8. Lãi suất:

Lãi suất của trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định theo công thức sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633004C	Lãi suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,80%/năm (một phẩy tám phần trăm một năm)
2	BIDL2634005C	Lãi suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,85%/năm (một phẩy tám mươi lăm phần trăm một năm)
3	BIDL2636006C	Lãi suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,90%/năm (một phẩy chín phần trăm một năm)

+ Lãi Suất Tham Chiếu (LSTC) là trung bình cộng lãi suất (là lãi suất hoặc trần lãi suất nếu không công bố lãi suất) tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của 04 (bốn) Ngân hàng thương mại tại Ngày xác định lãi suất của Kỳ tính lãi (làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân), bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực/thành phố Hà Nội.

+ Lãi Suất Tham Chiếu điều chỉnh 06 tháng/lần.

+ Kỳ tính lãi: 06 (sáu) tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

+ Ngày xác định lãi suất là Ngày phát hành Trái phiếu đối với Kỳ tính lãi đầu tiên và Ngày làm việc thứ 7 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ tính lãi tiếp theo.

+ Trường hợp Tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại như được quy định cụ thể tại Bản Cáo Bạch, lãi suất trái phiếu sẽ được điều chỉnh như sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633004C	Lãi suất trái phiếu trong 2 năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 4,3%/năm (bốn phẩy ba phần trăm một năm).

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
2	BIDL2634005C	Lãi suất trái phiếu trong 3 năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 3,52%/năm ( <i>ba phẩy năm mươi hai phần trăm một năm</i> )
3	BIDL2636006C	Lãi suất trái phiếu trong 5 năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 2,90%/năm ( <i>hai phẩy chín phần trăm một năm</i> ).

9. Kỳ hạn trái phiếu:

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn
1	BIDL2633004C	7 năm
2	BIDL2634005C	8 năm
3	BIDL2636006C	10 năm

10. Kỳ trả lãi: Lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 06 (sáu) tháng một lần vào ngày tròn 06 (sáu) tháng từ Ngày phát hành Trái Phiếu trong thời hạn Trái Phiếu.
11. Phương thức phân phối: Chào bán trực tiếp tại các chi nhánh/Phòng giao dịch/Trụ sở chính của BIDV.
12. Thời gian nhận đăng ký mua và nhận tiền mua trái phiếu: từ ngày 28/04/2026 đến ngày 20/05/2026.
13. Ngày kết thúc đợt chào bán: Ngày 20/05/2026
14. Ngày dự kiến chuyển giao trái phiếu: Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc chào bán Trái Phiếu, nhà đầu tư sẽ nhận Giấy Chứng Nhận quyền Sở Hữu Trái Phiếu tại chi nhánh đầu mối của Tổ Chức Phát Hành (là chi nhánh tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua và thực hiện thanh toán tiền mua Trái Phiếu cho Người Sở Hữu Trái Phiếu tương ứng).

### III. Kết quả chào bán trái phiếu

#### 1. Kết quả chào bán trái phiếu kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu BIDL2633004C

Đối tượng mua trái phiếu	Giá chào bán (đồng/trái phiếu)	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu đăng ký mua	Số trái phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số trái phiếu còn lại	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3

1. Nhà đầu tư trong nước	100.000	10.148.492	9.148.938	9.148.938	1.107	1.107	-	999.554	90,15%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	100.000	10.148.492	-	-	-	-	-	10.148.492	0,00%
<b>Tổng số</b>			<b>9.148.938</b>	<b>9.148.938</b>	<b>1.107</b>	<b>1.107</b>			<b>90,15%</b>

## 2. Kết quả chào bán trái phiếu kỳ hạn 8 năm, mã trái phiếu BIDL2634005C

Đối tượng mua trái phiếu	Giá chào bán (đồng/trái phiếu)	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu đăng ký mua	Số trái phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số trái phiếu còn lại	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Nhà đầu tư trong nước	100.000	10.000.000	4.465.850	4.465.850	40	40	-	5.534.150	44,66%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	100.000	10.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000	0,00%
<b>Tổng số</b>			<b>4.465.850</b>	<b>4.465.850</b>	<b>40</b>	<b>40</b>			<b>44,66%</b>

## 3. Kết quả chào bán trái phiếu kỳ hạn 10 năm, mã trái phiếu BIDL2636006C

Đối tượng mua trái phiếu	Giá chào bán (đồng/trái phiếu)	Số trái phiếu chào bán	Số trái phiếu đăng ký mua	Số trái phiếu được phân phối	Số nhà đầu tư đăng ký mua	Số nhà đầu tư được phân phối	Số nhà đầu tư không được phân phối	Số trái phiếu còn lại	Tỷ lệ trái phiếu được phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3

1. Nhà đầu tư trong nước	100.000	16.839.747	37.412	37.412	44	44	-	16.802.335	0,22%
2. Nhà đầu tư nước ngoài, Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	100.000	16.839.747	-	-	-	-	-	16.839.747	0,00%
<b>Tổng số</b>			<b>37.412</b>	<b>37.412</b>	<b>44</b>	<b>44</b>			<b>0,22%</b>

#### IV. Tổng hợp kết quả đợt chào bán trái phiếu

- Tổng số trái phiếu đã phân phối: **13.652.200 trái phiếu** (Bằng chữ: Mười ba triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn hai trăm trái phiếu), tương đương 36,91% tổng số trái phiếu chào bán, trong đó:
  - Trái phiếu kỳ hạn 7 năm là: 9.148.938 trái phiếu (Bằng chữ: Chín triệu một trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm ba mươi tám trái phiếu).
  - Trái phiếu kỳ hạn 8 năm là: 4.465.850 trái phiếu (Bằng chữ: Bốn triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi trái phiếu).
  - Trái phiếu kỳ hạn 10 năm là: 37.412 trái phiếu (Bằng chữ: Ba mươi bảy nghìn bốn trăm mười hai trái phiếu).
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: **1.365.220.000.000 VND** (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm sáu mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi hai triệu đồng). Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán chia theo các kỳ hạn trái phiếu cụ thể:
  - Trái phiếu kỳ hạn 7 năm là: 914.893.800.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm mười bốn tỷ tám trăm chín mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng).
  - Trái phiếu kỳ hạn 8 năm là: 446.585.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi sáu tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).
  - Trái phiếu kỳ hạn 10 năm là: 3.741.200.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm bốn mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng).
- Tổng chi phí: Không có
- Tổng thu ròng từ đợt chào bán: **1.365.220.000.000 VND** (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm sáu mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi hai triệu đồng).


#### V. Cơ cấu vốn của Tổ chức phát hành sau đợt chào bán

Chỉ tiêu	Số liệu riêng lẻ		Số liệu hợp nhất	
	Trước đợt chào bán (tại ngày 27/04/2026)	Sau đợt chào bán (tại ngày 21/05/2026)	Trước đợt chào bán (tại ngày 27/04/2026)	Sau đợt chào bán (tại ngày 21/05/2026)
1. Tổng nợ (triệu đồng)	3.323.029.224	3.323.444.444	3.388.221.517	3.388.636.737
- Nợ ngắn hạn (triệu đồng)	2.036.610.951	2.036.610.951	n/a	n/a

- Nợ dài hạn (triệu đồng)	1.211.370.689	1.211.370.689	n/a	n/a
- Trái phiếu chưa đáo hạn (triệu đồng)	75.047.584	75.462.804	75.347.584	75.762.804
2. Tổng vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	179.668.882	179.668.882	190.623.160	190.623.160
3. Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu (lần)	18,50	18,50	17,77	17,78

## VI. Tài liệu gửi kèm

Văn bản xác nhận số 256/CNHK-KHL ngày 20/05/2026 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về số tiền thu được từ đợt chào bán.

*Trân trọng./.* 

### Nơi nhận ( b):

- Như đề gửi;
- HĐQT, Tổng Giám đốc (đề b/c);
- Ban Hỗ trợ ALCO, TTDVKH, CN Hà Thành (đề p/h t/h);
- Lưu: VT, Ban KDV&TT.

Hà Nội, ngày ..... tháng 05 năm 2026

**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LẠI TIẾN QUÂN**



No:

*Hanoi, May, 2026*

**REPORT**

**Results of the Public Bond Offering (Second Tranche)**

(Under the Certificate of Registration for Public Bond Offering No. 554/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission on December 29, 2025 and Official Letter No. 3294/UBCK-QLCB dated April 23, 2026 of the State Securities Commission regarding the report dossier on the implementation of BIDV's Second Public Bond Offering)

To: the State Securities Commission

**I. INTRODUCTION OF THE ISSUER:**

1. Full Name of Issuer: Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (hereinafter referred to as "BIDV").
2. Abbreviation: BIDV.
3. Head Office Address: BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam..
4. Telephone: (84-24) 22205544. Fax: (84-24) 22200399
5. Website: <https://www.bidv.com.vn>
6. Charter Capital: VND 72,800,652,100,000 (*In words: Seventy-two trillion eight hundred billion six hundred fifty-two million one hundred thousand Vietnamese dong*)
7. Stock Code: BID
8. Place for opening payment account: Operation Centre of the State Bank of Vietnam. Account Number: 111929.
9. Business Registration Certificate: No. 0100150619, initially issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on April 03, 1993, with the 28th amendment dated January 03, 2024.
- **Primary Business Lines:** BIDV is permitted to conduct all business activities as specified in the Establishment and Operation License issued by the Governor of the State Bank, the Business Registration Certificate (Primary Industry Code: 6419), and its Charter.
- **Main Products/Services:** Appendix 1 (attached)
10. Establishment and Operation License: Establishment and Operation License for Commercial Joint Stock Bank No. 84/GP-NHNN initially issued by the State Bank on April 23, 2012; Decision No. 751/QD-NHNN dated April 21, 2026, of the State Bank regarding the amendment of Charter Capital content in the Establishment and Operation License of BIDV.

**II. Offering Plan:**

1. Bond Name: Bonds issued to the public by the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam.
2. **Bond Type:** Non-convertible bonds, without warrants, unsecured, establishing direct debt obligations, and constituting subordinated debt of BIDV.
3. Bond Codes (Phase 2):
  - Bonds with a 7 (seven) year tenor have the bond code: **BIDL2633004C**

- Bonds with an 8 (eight) year tenor have the bond code: **BIDL2634005C**
- Bonds with a 10 (ten) year tenor have the bond code: **BIDL2636006C**.

*(When the Bonds are centrally registered at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and listed on the Hanoi Stock Exchange, VSDC will issue different bond codes in accordance with current laws)*

4. **Bond Face Value:** 100,000 VND/bond (One hundred thousand Vietnamese Dong per bond)
5. **Total number of bonds offered in Phase 1:** 36,988,239 (In words: Thirty-six million nine hundred eighty-eight thousand two hundred thirty-nine) Bonds including 03 bond codes as follows:
  - BIDL2633004C: 10,148,492 (In words: Ten million one hundred forty-eight thousand four hundred ninety-two).
  - BIDL2634005C: 10,000,000 (Ten million).
  - BIDL2636006C: 16,839,747 (In words: Sixteen million eight hundred thirty-nine thousand seven hundred forty-seven).

If Phase 2 does not fully issue the expected volume, the unsold portion will be transferred to Phase 3 for the corresponding bond tenors.

6. **Total value of bonds offered in Phase 2 (at face value):** VND 3,698,823,900,000 (In words: Three trillion six hundred ninety-eight billion eight hundred twenty-three million nine hundred thousand Vietnamese dong):
  - BIDL2633004C: VND 1,014,849,200,000 (In words: One trillion fourteen billion eight hundred forty-nine million two hundred thousand Vietnamese dong)
  - BIDL2634005C: VND 1,000,000,000,000 (In words: One trillion Vietnamese dong)
  - BIDL2636006C: VND 1,683,974,700,000 (In words: One trillion six hundred eighty-three billion nine hundred seventy-four million seven hundred thousand Vietnamese dong).

In the event that Phase 2 does not fully issue the expected offering volume, the undistributed portion will be carried forward to Phase 3 for the corresponding bond tenors

7. Bond Tenors:

No	Bond code	Tenor
1	BIDL2633004C	7 year
2	BIDL2634005C	8 year
3	BIDL2636006C	10 year

8. Interest Rate:

The bond interest rate is a floating rate and is determined by the formula: **Interest Rate = Reference Interest Rate + Margin:**

No	Bond code	Interest rate
1	BIDL2633004C	<b>Interest rate = Reference Interest Rate + margin 1.8%/year</b>

2	BIDL2634005C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 1.85%/year
3	BIDL2636006C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 1.9%/year

- + Reference Interest Rate (RIR): is the arithmetic mean of the interest rates (interest rate or interest rate cap if the rate is not announced) for individual VND savings deposits, paid-in-arrears, with a 12-month tenor announced on the official websites of 04 (four) commercial banks: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, and BIDV (Hanoi area/city) on the Interest Rate Determination Date.
- + Reference Interest Rate (RIR): fix every 06 months.
- + **Interest Period:** Every 06 (six) months from the issuance date.
- + The Interest Rate Determination Date is the Bond Issuance Date for the first Interest Period and the 7th (seventh) Business Day prior to the first day of each subsequent Interest Period.
- + **In case the Issuer does not exercise the call option (buyback):** The margins will be adjusted as follows:

No	Bond code	Interest rate
1	BIDL2633001C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 4,3%/year for final 2 years
2	BIDL2634002C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 3,52%/year final 3 years
3	BIDL2636003C	<b>Interest rate</b> = Reference Interest Rate + margin 2,90%/year final 5 years

9. Interest Payment Term: Bond interest is paid-in-arrears, periodically every 06 (six) months.
10. **Offering Price:** 100.000 VND/bond.
11. **Distribution Method:** Direct offering at BIDV branches/transaction offices/Head Office.
12. **Minimum Subscription Quantity:** 100 (one hundred) Bonds, equivalent to 10,000,000 (ten million) VND at face value. Investors must register in multiples of 100.
13. Subscription period: **28/04/2026-20/05/2026**
14. Offering closing date: **20/05/2026**
15. Expected bond delivery: **Within 30 days from the offering closing date.**

### III. Offering Results

#### 1. BIDL2633004C

Bond investors	Offering price (VND/bond)	Number of bonds offered	Number of bonds registered for purchase	Number of bonds allocated	Number of registered investors	Number of allocated investors	Number of non-allocated investors	Remaining bonds	Allocation ratio
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Domestic investors	100,000	10,148,492	9,148,938	9,148,938	1,107	1,107	-	999,554	90.15%
2. Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding more than 50% of charter capital	100,000	10,148,492	-	-	-	-	-	10,148,492	0.00%
<b>Total</b>			<b>9,148,938</b>	<b>9,148,938</b>	<b>1,107</b>	<b>1,107</b>			<b>90.15%</b>

## 2. BIDL2634005C

Bond investors	Offering price (VND/bond)	Number of bonds offered	Number of bonds registered for purchase	Number of bonds allocated	Number of registered investors	Number of allocated investors	Number of non-allocated investors	Remaining bonds	Allocation ratio
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Domestic investors	100,000	10,000,000	4,465,850	4,465,850	40	40	-	5,534,150	44.66%
2. Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding more than 50% of	100,000	10,000,000	-	-	-	-	-	10,000,000	0.00%

charter capital									
<b>Total</b>			<b>4,465,850</b>	<b>4,465,850</b>	<b>40</b>	<b>40</b>			<b>44.66%</b>

### 3. BIDL2636006C

Bond investors	Offering price (VND/bond)	Number of bonds offered	Number of bonds registered for purchase	Number of bonds allocated	Number of registered investors	Number of allocated investors	Number of non-allocated investors	Remaining bonds	Allocation ratio
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10=5/3
1. Domestic investors	100,000	16,839,747	37,412	37,412	44	44	-	16,802,335	0.22%
2. Foreign investors and economic organizations with foreign investors holding more than 50% of charter capital	100,000	16,839,747	-	-	-	-	-	16,839,747	0.00%
<b>Total</b>			<b>37,412</b>	<b>37,412</b>	<b>44</b>	<b>44</b>			<b>0.22%</b>

### 4. Summary of Offering Results

Total bonds distributed: 13,652,200 bonds (In words: Thirteen million six hundred fifty-two thousand two hundred bonds), equivalent to 36.91% of the total offered bonds, including:

- 7-year bonds: 9,148,938 bonds (In words: Nine million one hundred forty-eight thousand nine hundred thirty-eight bonds).
- 8-year bonds: 4,465,850 bonds (In words: Four million four hundred sixty-five thousand eight hundred fifty bonds).
- 10-year bonds: 37,412 bonds (In words: Thirty-seven thousand four hundred twelve bonds).

- **Total proceeds:**

Total proceeds from the offering: VND 1,365,220,000,000 (In words: One trillion three hundred sixty-five billion two hundred twenty million Vietnamese dong). The total proceeds from the offering by bond tenor are as follows:

- 7-year bonds: VND 914,893,800,000 (In words: Nine hundred fourteen billion eight hundred ninety-three million eight hundred thousand Vietnamese dong).
- 8-year bonds: VND 446,585,000,000 (In words: Four hundred forty-six billion five hundred eighty-five million Vietnamese dong).
- 10-year bonds: VND 3,741,200,000 (In words: Three billion seven hundred forty-one million two hundred thousand Vietnamese dong).

- **Total expenses: None**

- **Net proceeds:**

VND 1,365,220,000,000 (In words: One trillion three hundred sixty-five billion two hundred twenty million Vietnamese dong).

#### 5. Capital Structure After the Offering

Indicator (million VND)	Standalone figure		Consolidated figure	
	Before Offering (27/04/2026)	After Offering (21/05/2026)	Before Offering (27/04/2026)	After Offering (21/05/2026)
Total liabilities	3,323,029,224	3,323,444,444	3,388,221,517	3,388,636,737
Short-term liabilities	2,036,610,951	2,036,610,951	n/a	n/a
Long-term liabilities	1,211,370,689	1,211,370,689	n/a	n/a
Outstanding bonds	75,047,584	75,462,804	75,347,584	75,762,804
Total equity	179,668,882	179,668,882	190,623,160	190,623,160
Debt/Equity ratio	18.50	18.50	17.77	17.78

#### 6. Attached Document

Confirmation Letter No. 256/CNHK-KHL dated 20/05/2026 issued by Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam confirming the proceeds collected from the offering.

Respectfully./.

**Recipients:**

- As addressed;
- BOD, General Director (for reporting);
- ALCO Support Team, Customer Service Center (for coordination and implementation);
- Saved Treasury Department.

**JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR  
INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF  
VIETNAM**

**BY ORDER OF THE LEGAL  
REPRESENTATIVE  
DEPUTY GENERAL DIRECTOR  
(signed)**

**LAI TIEN QUAN**